

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2022/KDTM-ST

Ngày: 15-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Châu Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thượng Văn Kình;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 32/2022/TLST-TM ngày 09/5/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐXXST-KDTM ngày 07 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty A; trụ sở: phường ALĐ, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1981 và bà Trần Thị Huyền T, sinh năm 1994. Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2022). Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty B (nay là Công ty B1); trụ sở: khu X, phường HP, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị Thanh H, sinh năm: 1994. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2022). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị Huyền T trình bày:*

Ngày 14/8/2020, Công ty A và Công ty B đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 997/2020/HĐKT/TGN về việc cung cấp bê tông thương phẩm phục vụ thi công công trình tại Công ty TNHH SALIAN. Kèm theo là Phụ lục 01 số 341/2020/PL/TGN ngày 15/8/2020 và Phụ lục 02 số 262/2021/PL/TGN ngày 15/5/2021.

Từ khi giao kết hợp đồng, Công ty A đã tiến hành giao hàng theo thỏa thuận của Hợp đồng và xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B làm cơ sở thanh toán, với tổng số tiền đã cấp tính theo đơn giá trên hợp đồng là 2.562.354.000 đồng. Tính đến hết ngày 07/01/2022, Công ty B đã thanh toán cho Công ty A với tổng số tiền 2.224.364.000 đồng. Số tiền Công ty B chưa thanh toán cho Công ty A là 337.990.000 đồng.

Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty B thanh toán, nhưng cho đến nay Công ty B vẫn chưa thanh toán số tiền nợ gốc 337.990.000 đồng. Nhận thấy, Công ty B có hành vi trì hoãn và kéo dài thời gian trả nợ, gây hưởng đến lợi ích hợp pháp của công ty. Do đó, Công ty A khởi kiện Công ty B yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty B thanh toán cho Công ty A tổng số tiền là 367.543.268 đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 337.990.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 20/01/2022 là 29.553.268 đồng.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Công ty B đã thanh toán tiếp cho Công ty A số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể đã thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 24/02/2022, thanh toán 50.000.000 đồng vào ngày 22/3/2022, thanh toán 50.000.000 đồng vào ngày 29/4/2022. Đến ngày 15/8/2022, Công ty B còn nợ Công ty A tổng số tiền 187.306.238 đồng, trong đó, tiền gốc 137.990.000 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tính theo lãi suất 1,5%/tháng tính đến ngày 15/8/2022 là 49.316.238 đồng. Cùng ngày, Công ty B đã thanh toán xong số tiền gốc cho Công ty A, số tiền lãi Công ty B còn nợ là 49.247.243 đồng. Nay, Công ty A chỉ yêu cầu Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A số tiền lãi do thanh toán trễ hạn tính theo lãi suất 1,5%/tháng tính đến ngày 14/8/2022 là 49.247.243 đồng (có bảng tính lãi kèm theo).

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty B (nay là Công ty B1) trình bày:*

Công ty A và Công ty B có ký kết Hợp đồng kinh tế số 997/2020/HĐKT/TGN ngày 14/8/2022 và các Phụ lục 01 số 341/2020/PL/TGN ngày 15/8/2020 và Phụ lục 02 số 262/2021/PL/TGN ngày 15/5/2021.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, giá vật tư tăng cao và các công nợ của Công ty B chưa thu hồi được nên Công ty B chậm thanh toán các hóa đơn, công nợ còn lại với Công ty A. Tuy nhiên, Công ty B đã gửi đến Công ty A các Công văn số 02/2021/CV-QTAT ngày 30/10/2021, Công văn số 12/2022/CV-QTAT ngày 25/3/2022, Công văn số 19/2022/CV-QTAT ngày 01/6/2022 để xin

gia hạn thời hạn thanh toán các công nợ còn lại và đồng ý trả lãi suất nợ quá hạn cho các hóa đơn chưa thành toán. Đồng thời, Công ty B cũng đã thực hiện thanh toán bớt các khoản nợ cho Công ty A, cụ thể như sau: Ngày 07/01/2022 thanh toán 50.000.000 đồng, ngày 24/02/2022 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 22/03/2022 thanh toán 50.000.000 đồng, ngày 29/4/2022 thanh toán 50.000.000 đồng. Tính đến ngày 03/6/2022, Công ty B còn nợ Công ty A là 137.990.000 đồng. Công ty B cam kết sẽ thanh toán và trả lãi suất cho các hóa đơn chưa thanh toán như đã thỏa thuận. Đến ngày 15/8/2022, Công ty B đã thanh toán xong số tiền nợ gốc. Số tiền lãi còn lại tính đến ngày 15/8/2022 là 49.316.238 đồng, Công ty B đang thương lượng về việc giảm lãi suất đến ngày 15/9/2022 sẽ trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật. Kiểm sát viên không có ý kiến cũng như kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì thêm về phần thủ tục. Về nội dung, căn cứ theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty B (nay là Công ty B1) có trụ sở tại địa chỉ: khu X, phường HP, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Do đó, Tòa án nhân dân Thủ Dầu Một là nơi có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật tại Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cung cấp, ngày 14/02/2022, Công ty B đã đăng ký thay đổi lần 5, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, đổi tên thành Công ty B1.

[1.3] Công ty A được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3603497XYZ và Công ty B (nay là Công ty B1) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3702544XYZ và đều có mục đích lợi nhuận. Do đó, đây là tranh chấp kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Khoản 1, Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về quan hệ pháp luật: Ngày 14/8/2020, hai bên có ký kết Hợp đồng kinh tế số 997/2020/HĐKT/TGN về việc cung cấp bê tông thương phẩm. Từ nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” quy định tại Điều 24 Luật Thương mại.

[1.5] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn Công ty B vắng mặt không lý do mặc dù đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa lần thứ ba. Tòa án đã ban hành và tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, các giấy triệu tập tham gia phiên tòa, các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa sơ thẩm. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn. Mặt khác, đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hợp đồng kinh tế số 997/2020/HĐKT/TGN ngày 14/8/2020 về việc cung cấp bê tông thương phẩm phục vụ thi công công trình tại Công ty TNHH SALIAN, kèm theo là Phụ lục 01 số 341/2020/PL/TGN ngày 15/8/2020 và Phụ lục 02 số 262/2021/PL/TGN ngày 15/5/2021 do Công ty A và Công ty B được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận mua bán hàng hóa không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định tại Điều 24 Luật thương mại. Do đó, hợp đồng có giá trị thi hành đối với các bên.

[2.2] Theo đó, Công ty A đã cấp bê tông thương phẩm và xuất các hóa đơn cho Công ty B làm cơ sở thanh toán. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn Công ty A yêu cầu Công ty B thanh toán cho Công ty Siêu thị A số tiền nợ gốc là 337.990.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là có căn cứ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Công ty B đã nhiều lần thanh toán tiền nợ gốc cho Công ty A. Đến ngày 15/8/2022, Công ty B đã thanh toán xong tiền nợ gốc cho Công ty A, nhưng chưa thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán.

[2.3] Tiền lãi chậm thanh toán: Tại mục 3.5 Thanh toán trễ hạn của Hợp đồng kinh tế số 997/2020/HĐKT/TGN ngày 14/8/2020 các bên thỏa thuận: *Trong trường hợp có nợ quá hạn, bên A có quyền tạm ngưng cung cấp hàng cho bên B cho đến khi nhận được thanh toán của bên B, bên B sẽ phải trả lãi nợ quá hạn là 1.5%/tháng cho các hóa đơn chưa thanh toán.* Nay nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 14/8/2022 là theo mức lãi suất 1,5%/tháng là 49.247.243 đồng (có bảng tính lãi kèm theo) cho Công ty A là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty B đã thừa nhận có ký Hợp đồng kinh tế số 997/2020/HĐKT/TGN ngày 14/8/2020, Phụ lục 01 số 341/2020/PL/TGN ngày 15/8/2020, Phụ lục 02 số 262/2021/PL/TGN ngày 15/5/2021 với Công ty A và ngày 15/8/2022, Công ty B đã thanh toán xong tiền nợ gốc cho Công ty A, số tiền lãi còn lại tính đến ngày 15/8/2022 là 49.316.238 đồng, các bên đang thương lượng lại về việc giảm lãi suất đến ngày 15/9/2022 sẽ trả.

[2.5] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, số tiền 49.247.243 đồng.

[3] Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 24, 306, Điều 319 Luật Thương mại;
- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 239 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với Công ty B (nay là Công ty B1) về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty B (nay là Công ty B1) phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A số tiền 49.247.243 đồng (Bốn mươi chín triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng).

Kể từ tuyên án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 997/2020/HĐKT/TGN ngày 14/8/2020 là 1.5%/tháng

2. Án phí sơ thẩm:

Công ty B (nay là Công ty B1) phải chịu số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Hoàn trả cho Công ty A số tiền 9.188.500 đồng (Chín triệu một trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0001175 ngày 18/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Châu Giang